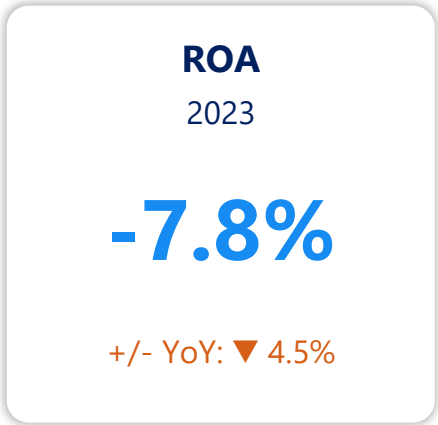
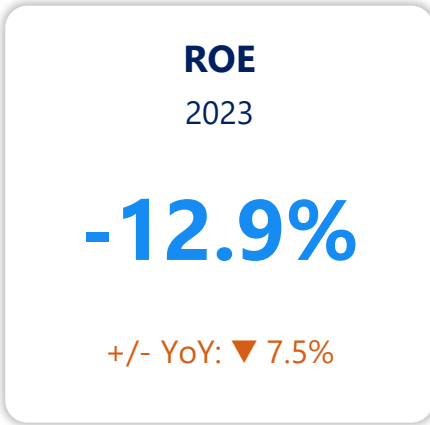
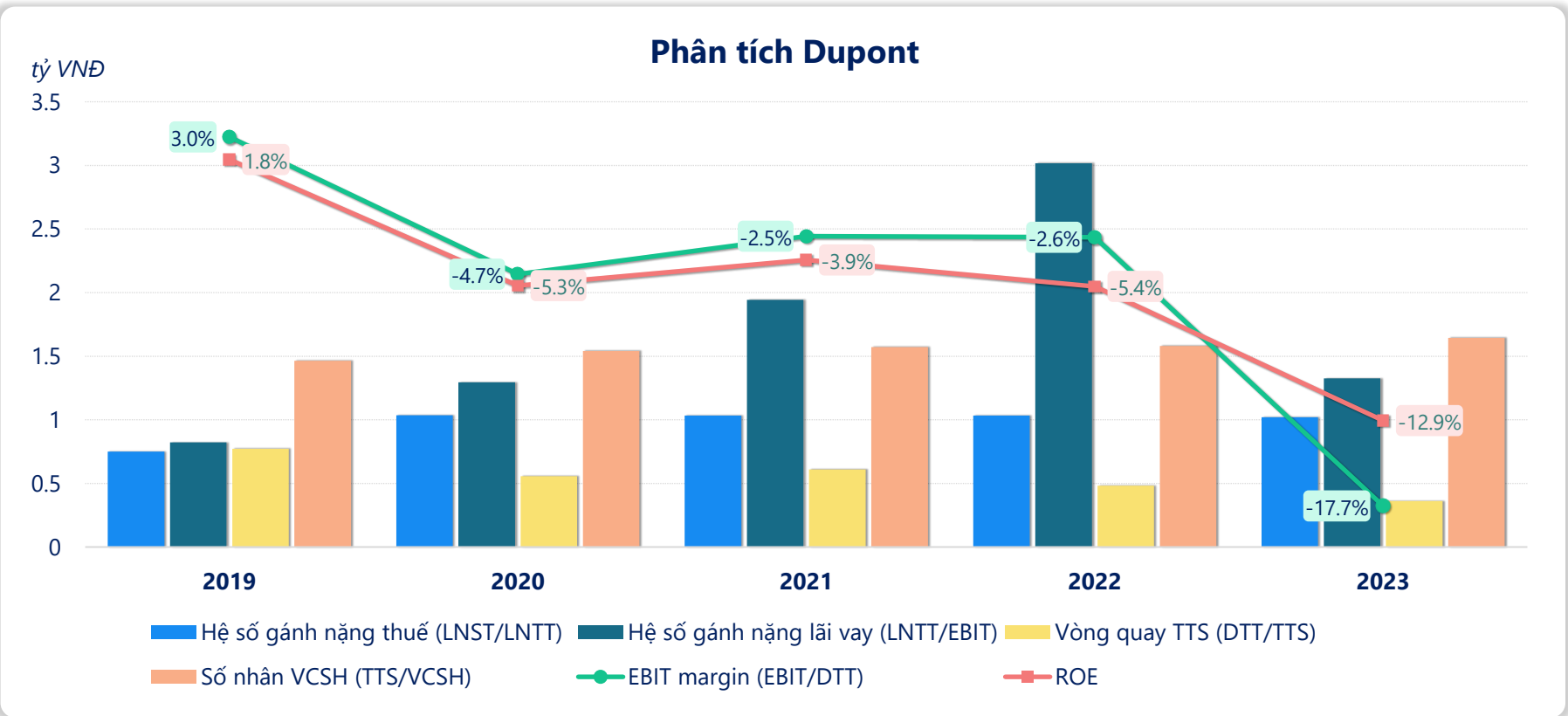
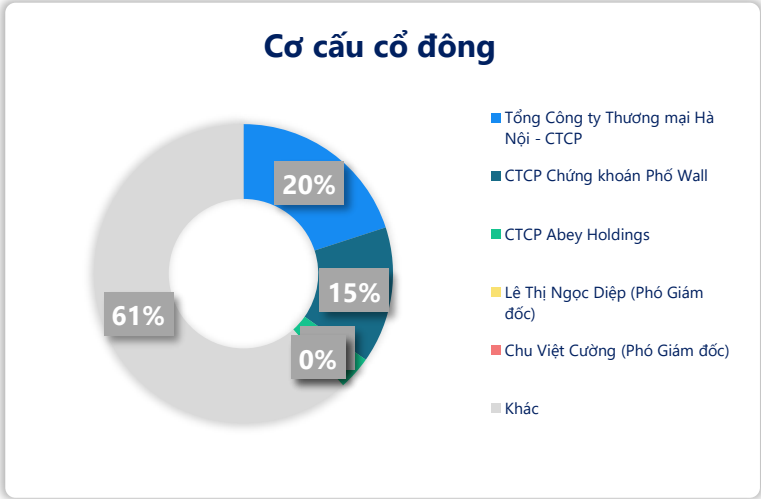


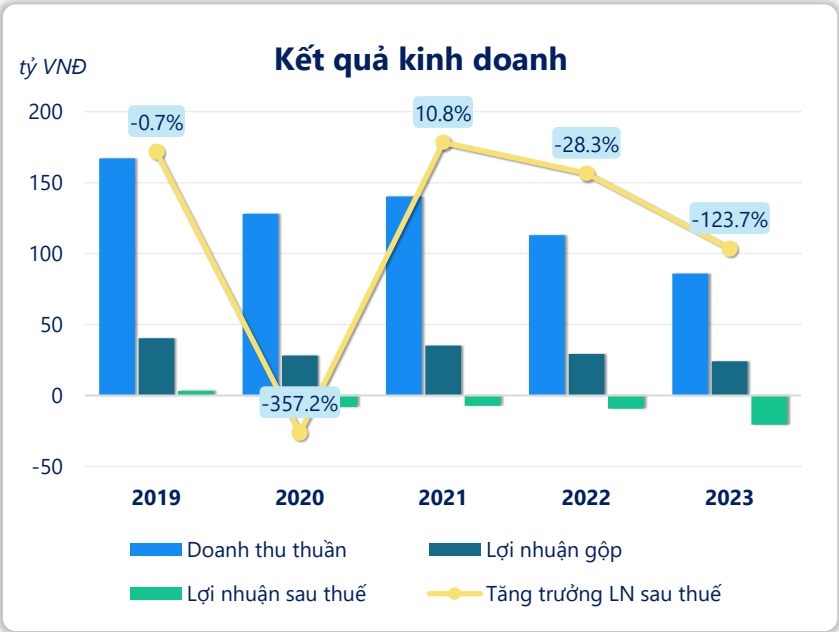
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		26,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		13,200 - 36,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		377
Số lượng CPLH (CP)		14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		41,415
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.67)
EPS		-657
P/E		-39.6

	YTD	1T	3T	6T
HAF	40.5%	62.5%	-21.2%	-18.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

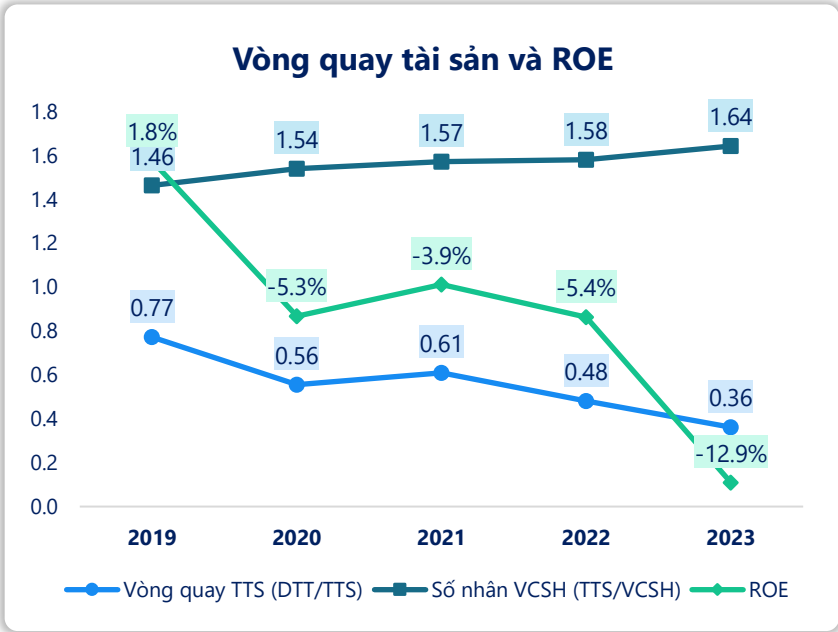


CTCP Thực phẩm Hà Nội (UPCOM: HAF)



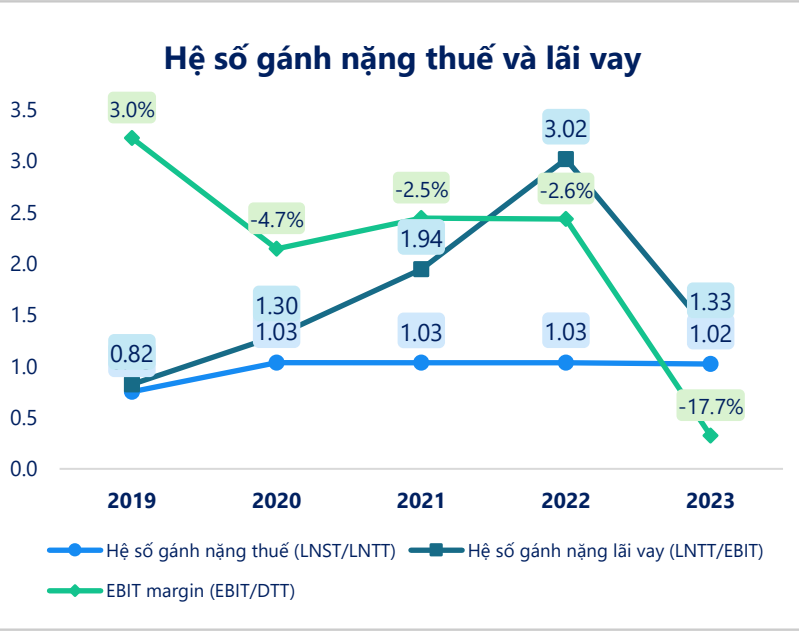
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-17.7%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **HAF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.0%** chỉ còn **85.89** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 124%** chỉ còn **-20.57** tỷ đồng.

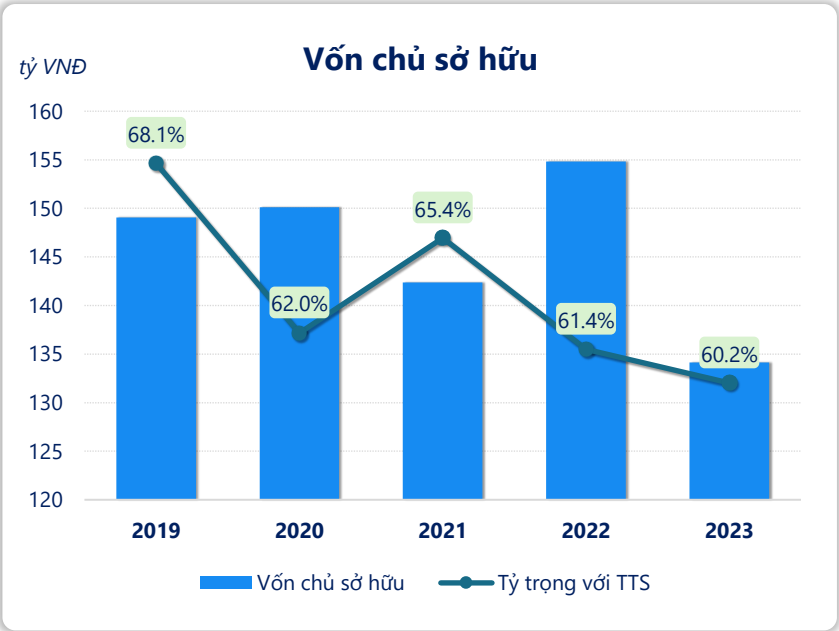
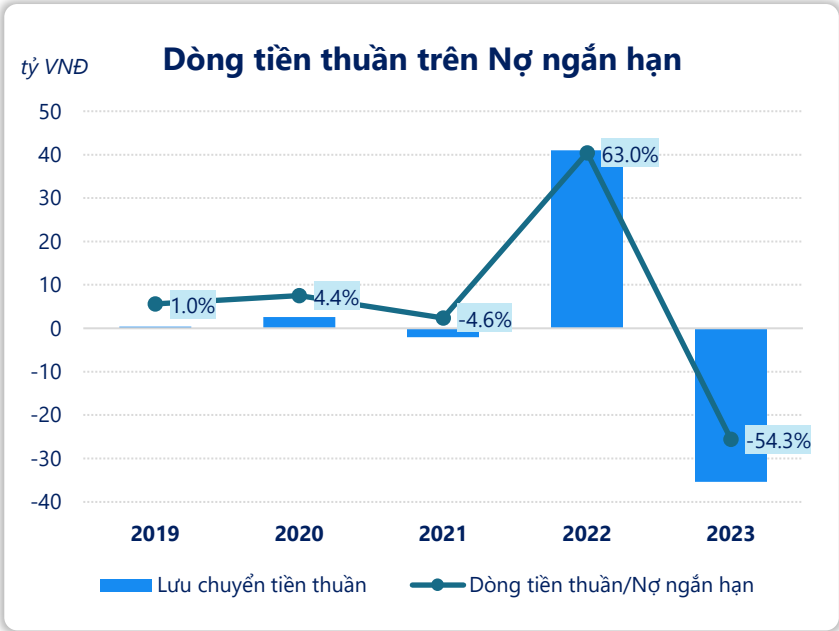
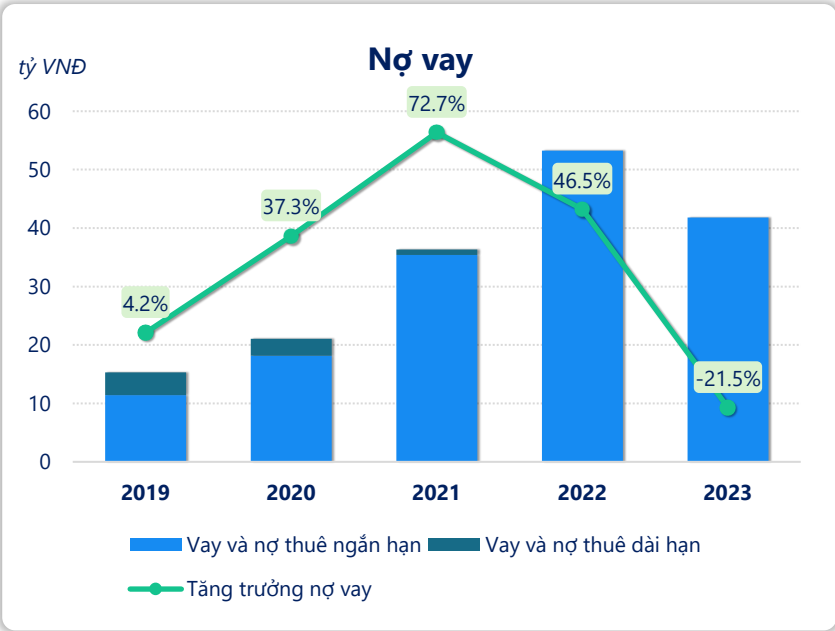
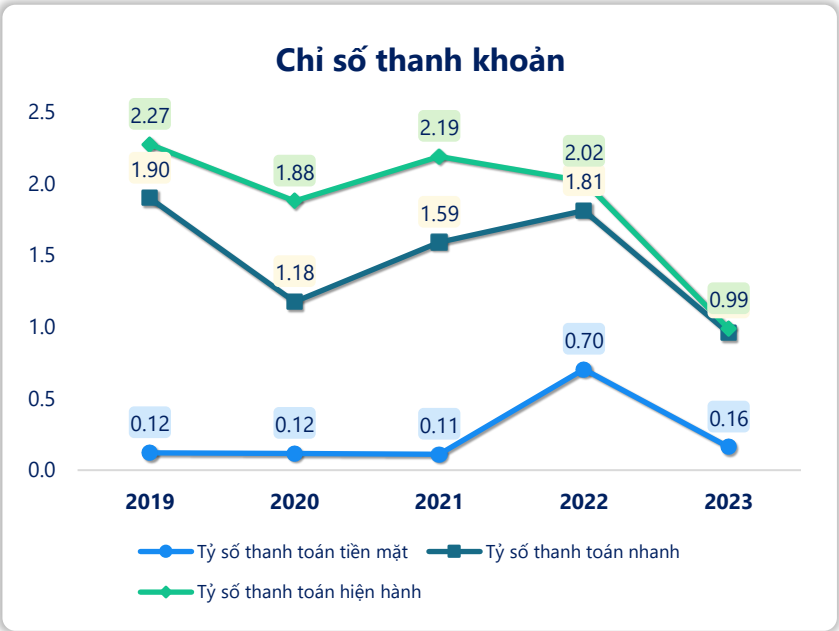
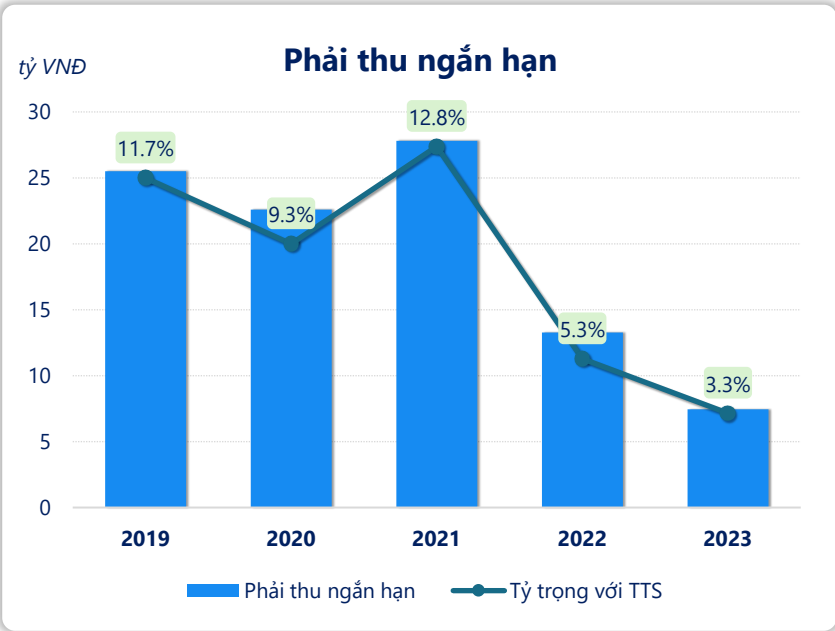
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-12.9%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.36**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	224	252	-11.0%
Tài sản ngắn hạn	74.9	131	-42.9%
Tiền và tương đương tiền	10.5	45.8	-77.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.2	56.0	-31.8%
Phải thu ngắn hạn	16.4	13.3	23.6%
Hàng tồn kho	1.92	13.3	-85.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.95	2.79	185%
Tài sản dài hạn	149	121	23.6%
Phải thu dài hạn	0.11	0.20	-44.6%
Tài sản cố định	50.9	55.6	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	95.0	61.5	54.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.85	2.90	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.64	-40.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.2	97.2	-17.5%
Nợ ngắn hạn	56.6	65.1	-13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.8	53.2	-21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.24	4.46	-49.8%
Nợ dài hạn	23.6	32.1	-26.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	144	155	-7.0%
Vốn chủ sở hữu	144	155	-7.0%
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	167	128	140	113	85.9
Giá vốn hàng bán	127	99.9	105	83.8	61.8
Lợi nhuận gộp	40.4	28.2	35.2	29.2	24.1
Doanh thu HĐTC	3.09	3.13	2.86	5.00	4.73
Chi phí TC	0.97	1.79	3.40	6.11	4.97
Chi phí lãi vay	0.89	1.77	3.37	5.94	4.96
LN trong công ty LKLD	0.06	-0.84	-1.08	-1.86	-0.05
Chi phí bán hàng	15.3	15.4	18.4	8.46	7.04
Chi phí QLDN	25.6	23.7	25.6	26.9	36.8
LN thuần từ HĐKD	1.69	-10.3	-10.4	-9.12	-20.1
Lợi nhuận khác	2.47	2.54	3.44	0.23	-0.09
LN trước thuế	4.16	-7.77	-6.94	-8.89	-20.2
Lợi nhuận sau thuế	3.13	-8.04	-7.17	-9.20	-20.6
LNST của CĐ cty mẹ	2.60	-7.96	-5.67	-7.97	-18.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.55	-13.3	-17.7	47.1	3.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.66	1.09	1.00	-23.0	-27.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.48	14.8	14.7	16.9	-11.4
Tiền đầu kỳ	3.89	4.25	6.85	4.83	45.8
Lưu chuyển tiền thuần	0.36	2.60	-2.02	41.0	-35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.25	6.85	4.83	45.8	10.5